

Các nhóm từ vựng tiếng Anh chuyên ngành điều dưỡng thông dụng nhất

Từ vựng tiếng Anh về vị trí làm việc/chuyên khoa

Dưới đây là các vị trí làm việc và chuyên khoa phổ biến nhất mà một điều dưỡng viên cần biết:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Charge nurse	/tʃɑ:rdʒ nɜ:rs/	Điều dưỡng trưởng ca
Triage nurse	/'tri:ɑ:ʒ nɜ:rs/	Điều dưỡng phân loại bệnh
Intensive Care Unit (ICU)	/ɪn'tensɪv keɪ 'ju:nɪt/	Khoa hồi sức tích cực
Emergency Room (ER)	/'ɪmɜ:rdʒənsi ru:m/	Phòng cấp cứu
Pediatrics department	/.pi:'di:ætrɪks di'pɑ:rtmənt/	Khoa Nhi
Outpatient department (OPD)	/'aʊtpeɪɪnt di'pɑ:rtmənt/	Khoa khám bệnh ngoại trú
Inpatient department	/'ɪnpeɪɪnt di'pɑ:rtmənt/	Khoa điều trị nội trú
Operating Room (OR)	/'ɑ:pəreɪtɪŋ ru:m/	Phòng mổ/Phòng phẫu thuật

Obstetrics department	/əb'stetrɪks dɪ'pɑ:rtmənt/	Khoa Sản
Geriatrics department	/ˌdʒeri'ætrɪks dɪ'pɑ:rtmənt/	Khoa Lão
Cardiology department	/ˌkɑ:rdi'ɑ:lədʒi dɪ'pɑ:rtmənt/	Khoa Tim mạch
Oncology department	/ɑ:n'kɑ:lədʒi dɪ'pɑ:rtmənt/	Khoa Ung bướu

Từ vựng tiếng Anh về dụng cụ y tế

Dụng cụ y tế chính là những "người bạn đồng hành" gắn liền với mọi thao tác kỹ thuật của điều dưỡng viên hàng ngày. Hãy cùng học cách gọi tên chính xác các dụng cụ y khoa từ cơ bản đến nâng cao sau đây để phối hợp thật nhanh nhẹn trong công việc:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Stethoscope	/ˈsteθəskəʊp/	Ống nghe y tế
Sphygmomanometer	/ˌsfɪgməʊmə'nɑ:mɪtər/	Máy đo huyết áp
Blood pressure cuff	/blʌd 'preʃər kʌf/	Bao cuốn đo huyết áp (Cuff)
Syringe	/sɪ'rɪndʒ/	Ống tiêm
Needle	/ˈni:dl/	Kim tiêm
IV drip	/ˌaɪ 'vi: drɪp/	Bình truyền dịch/Bộ dây truyền dịch

Gauze	/gɔ:z/	Bông gạc
Gauze pad	/gɔ:z pæd/	Miếng gạc vô trùng
Thermometer	/θər'mɑ:mɪtər/	Nhiệt kế
Forceps	/'fɔ:rseps/	Panh y tế
Medical scissors	/medɪkl 'sɪzərz/	Kéo y tế
Scalpel	/'skælpəl/	Dao phẫu thuật
Bandage	/'bændɪdʒ/	Băng cuộn, băng bó
Catheter	/'kæθətər/	Ống thông y tế (thông tiểu, thông dịch...)
Pulse oximeter	/pʌls ɔ:k'sɪmɪtər/	Thiết bị đo độ bão hòa oxy kẹp ngón tay
Gloves	/glɒvz/	Găng tay y tế
Surgical mask	/'sɜ:rdʒɪkəl mæsk/	Khẩu trang phẫu thuật
Cast	/kæst/	Bó bột
Crutches	/'krʌtʃɪz/	Nạng gậy

Walker	<i>/ˈwɑ:kər/</i>	Khung tập đi (cho người yếu chân)
Wheelchair	<i>/ˈwi:lʃer/</i>	Xe lăn
Defibrillator	<i>/di:ˈfibrɪˌleɪtər/</i>	Máy khử rung tim/Phục hồi nhịp tim
EKG machine	<i>/ˌi:keɪˈdʒi:məˈʃi:n/</i>	Máy đo điện tâm điệm (Điện tim)
Nebulizer	<i>/ˈnebjəˌlaɪzər/</i>	Máy xông khí dung/Phun thuốc
Otoscope	<i>/ˈoʊtəˌskəʊp/</i>	Đèn soi tai
Pacemaker	<i>/ˈpeɪsˌmeɪkər/</i>	Máy tạo nhịp tim
Pill box	<i>/pɪl bɑ:ks/</i>	Hộp chia thuốc
Tongue depressor	<i>/ˈtʌŋ diˈpresər/</i>	Dụng cụ đè lưỡi
Ultrasound machine	<i>/ˈʌltrəˌsaʊnd miˈʃi:n/</i>	Máy siêu âm
X-ray machine	<i>/ˈeks reɪ miˈʃi:n/</i>	Máy chụp X-quang

Từ vựng tiếng Anh về bệnh tật & triệu chứng lâm sàng

Khi tiếp nhận bệnh nhân, việc hiểu rõ họ đang mắc bệnh gì và có những biểu hiện khó chịu nào là bước đầu tiên để điều dưỡng ghi nhận hồ sơ bệnh án. Dưới đây là bảng tổng hợp chi tiết từ các loại bệnh lý cho đến những triệu chứng thực tế:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Hypertension	/ˌhaɪpər'tenʃn/	Bệnh huyết áp cao/Tăng huyết áp
Diabetes	/ˌdaɪə'bi:təs/	Bệnh tiểu đường/Đái tháo đường
Pneumonia	/nu:'mɔʊniə/	Bệnh viêm phổi
Allergy	/'ælərdʒi/	Dị ứng
Arthritis	/'ɑ:r'θraɪtɪs/	Viêm khớp
Asthma	/'æzmə/	Hen suyễn
Bronchitis	/'brɔ:ŋ'kaɪtɪs/	Viêm phế quản
Hepatitis	/'hepə'taɪtɪs/	Viêm gan
Tuberculosis	/'tu:ˌbɜ:rkjə'lɔʊsɪs/	Lao phổi
Insomnia	/'ɪn'sɑ:mniə/	Chứng mất ngủ

Ulcer	<i>/ˈʌlsər/</i>	Vết loét
Shortness of breath	<i>/ˈʃɔːrtnəs əv breθ/</i>	Khó thở
Nausea & Vomiting	<i>/ˈnɔːziə & ˈvɔːmɪtɪŋ/</i>	Buồn nôn và nôn mửa
Dizziness	<i>/ˈdɪzɪnəs/</i>	Chóng mặt, hoa mắt
Fatigue & Weakness	<i>/fəˈtiːg & ˈwiːknəs/</i>	Mệt mỏi và yếu ớt
Fever & Chills	<i>/ˈfiːvər & tʃɪlz/</i>	Sốt và rùng mình/Ớn lạnh
Chest pain	<i>/tʃest peɪn/</i>	Đau ngực
Tightness	<i>/ˈtaɪtnəs/</i>	Tức ngực
Abdominal pain	<i>/ˈæbdəmənl peɪn/</i>	Đau bụng
Constipation	<i>/ˌkɒnstəˈpeɪʃn/</i>	Táo bón
Heartburn	<i>/ˈhɑːrt,bɜːrn/</i>	Ợ nóng/Chướng bụng do axit
Rash	<i>/ræʃ/</i>	Phát ban ngoài da
Swelling	<i>/ˈswelɪŋ/</i>	Sưng phù

Nosebleeds	/ˈnoʊzˌblɪdz/	Chảy máu cam
Urinary incontinence	/ˈjʊrənəri ɪnˈkɑːntɪnəns/	Chứng tiểu không tự chủ

Từ vựng tiếng Anh về dấu hiệu sinh tồn

Theo dõi chỉ số sinh tồn là công việc diễn ra đều đặn mỗi ngày để đánh giá tình trạng sức khỏe nền tảng của bệnh nhân. Dưới đây là các thuật ngữ chuẩn y khoa liên quan chặt chẽ đến công tác đo đạc này:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Body temperature	/ˈbɑːdi ˈtempərətʃər/	Nhiệt độ cơ thể
Pulse rate	/pʌls reɪt/	Nhịp mạch
Respiratory rate	/ˈrespəreɪtɔːri reɪt/	Nhịp thở
Blood pressure (BP)	/blʌd ˈpreʃər/	Huyết áp
Oxygen saturation (SpO2)	/ˈɑːksɪdʒən ˌsætʃəˈreɪʃn/	Độ bão hòa oxy trong máu
Systolic pressure	/sɪˈstɔːlɪk ˈpreʃər/	Huyết áp tâm thu (chỉ số trên)
Diastolic pressure	/ˌdaɪəˈstɔːlɪk ˈpreʃər/	Huyết áp tâm trương (chỉ số dưới)
Hypotension	/ˌhaɪpəʊˈtenʃn/	Tụt huyết áp

Tachycardia	/ˌtækɪˈkɑːrdiə/	Nhịp tim nhanh
Bradycardia	/ˌbrædɪˈkɑːrdiə/	Nhịp tim chậm
Febrile	/ˈfebrɪl/	Tình trạng đang sốt
Afebrile	/eɪˈfebrɪl/	Không sốt/Nhiệt độ bình thường

Từ vựng tiếng Anh về thuốc và phương pháp điều trị

Để thực hiện chính xác y lệnh của bác sĩ và đảm bảo phát thuốc an toàn, điều dưỡng viên cần hiểu rõ tên gọi của các nhóm thuốc cũng như các kỹ thuật can thiệp lâm sàng. Hãy cùng ghi nhớ các thuật ngữ thiết yếu sau:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Antibiotics	/ˌæntɪbaɪˈɑːtɪks/	Thuốc kháng sinh
Painkiller/Analgesic	/ˈpeɪnkɪlər/; /ˌænlɪˈdʒiːzɪk/	Thuốc giảm đau
Intramuscular injection	/ˌɪntrəˈmʌskjələr ɪnˈdʒekʃn/	Tiêm bắp
Blood transfusion	/blʌd trænsˈfjuːʒn/	Truyền máu
Dressing change	/ˈdresɪŋ tʃeɪndʒ/	Thay băng vết thương
Subcutaneous injection	/ˌsʌbkjuˈteɪniəs ɪnˈdʒekʃn/	Tiêm dưới da

Sedative	/ˈsedətɪv/	Thuốc an thần
Ointment	/ˈɔɪntmənt/	Thuốc mỡ bôi ngoài da
Vaccine	/vækˈsiːn/	Vắc-xin
Physical therapy	/ˈfɪzɪkl ˈθerəpi/	Vật lý trị liệu
Operation/Surgery	/ˌɑːpəˈreɪʃn;/ˈsɜːrdʒəri/	Ca phẫu thuật
Intravenous (IV) push	/ˌɪntrəˈviːnəs pʊʃ/	Tiêm tĩnh mạch trực tiếp

Từ vựng tiếng Anh về chăm sóc bệnh nhân

Công việc của một điều dưỡng phần lớn thời gian là đồng hành và hỗ trợ bệnh nhân trong các sinh hoạt y tế thường nhật. Các thuật ngữ dưới đây phản ánh rõ nét các khía cạnh trong công tác chăm sóc toàn diện này:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Bedridden	/ˈbedrɪdn/	Nằm liệt giường
Pressure ulcer	/ˈpreʃər ˈʌlsər/	Vết loét do nằm lâu
Bedsore	/ˈbedsɔːr/	Đè ép
Discharge from the hospital	/dɪsˈtʃɑːrdʒ frəm ðəˈhɔːspɪtl/	Xuất viện

Admit to the hospital	/əd'mɪt tu ðə 'hɔːspɪtl/	Nhập viện
Hygiene care	/'haɪdʒiːn keɪ/	Chăm sóc vệ sinh cá nhân
Patient immobilization	/'peɪʃnt ɪ,məʊbələ'zeɪʃn/	Sự bất động/Giữ cố định bệnh nhân
Nutritional support	/nu'trɪʃnəl sə'pɔːrt/	Hỗ trợ dinh dưỡng
Wound care	/'wuːnd keɪ/	Chăm sóc vết thương
Ambulatory	/'æmbjələtɔːri/	Bệnh nhân có thể đi lại được
Post-operative care	/pəʊst 'ɑːpərətɪv keɪ/	Chăm sóc hậu phẫu
Suctioning	/'sʌkʃənɪŋ/	Hút đờm/Hút dịch tiết
Turning schedule	/'tɜːrnɪŋ 'skedʒuːl/	Lịch lật trở người (phòng loét)
Medication administration	/,medɪ'keɪʃn əd,mɪnɪ'streɪʃn/	Cấp phát/cho bệnh nhân dùng thuốc
Oral care	/'ɔːrəl keɪ/	Chăm sóc răng miệng
Rehabilitation care	/,riːə,bɪlɪ'teɪʃn keɪ/	Chăm sóc phục hồi chức năng

Các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành Điều dưỡng chung

Khi đọc Bệnh án Patient chart hoặc bản giao ca, ta sẽ gặp những thuật ngữ mang tính bao quát hơn. Dưới đây là những thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành Điều dưỡng:

Thuật ngữ	Phiên âm	Ý nghĩa
Vital signs	/ˈvaɪtəl saɪnz/	Dấu hiệu sinh tồn
Blood pressure	/blʌd ˈpreʃər/	Huyết áp
Intravenous infusion (IV)	/ˌɪntrəˈviːnəs ɪnˈfjuːʒn/	Truyền dịch tĩnh mạch
Medical history	/ˈmedɪkl ˈhɪstri/	Tiền sử bệnh án
Nursing assessment	/ˈnɜːrsɪŋ əˈsesmənt/	Đánh giá điều dưỡng
Patient chart	/ˈpeɪʃnt tʃɑːrt/	Hồ sơ bệnh án của bệnh nhân
Chronic disease	/ˈkrɔːnɪk diːziːz/	Bệnh mãn tính
Diagnosis	/ˌdaɪəɡˈnoʊsɪs/	Sự chẩn đoán
Prognosis	/prɔːɡˈnoʊsɪs/	Tiên lượng bệnh
Side effect	/ˈsaɪd ɪˈfekt/	Tác dụng phụ của thuốc

Acute condition	/ə'kju:t kən'diʃn/	Tình trạng bệnh cấp tính
Contraindication	/,kɑ:ntrə'ɪndɪ'keɪʃn/	Chống chỉ định
Informed consent	/ɪn'fɔ:rmɪd kən'sent/	Sự đồng ý sau khi được giải thích (cam kết điều trị)
Infection control	/ɪn'fekʃn kən'trəʊl/	Kiểm soát nhiễm khuẩn
Palliative care	/'pæliətɪv keɪ/	Chăm sóc giảm nhẹ (cho bệnh nhân giai đoạn cuối)
Physician's orders	/fɪ'zɪʃnz 'ɔ:rdəz/	Y lệnh của bác sĩ
Complication	/,kɑ:mplɪ'keɪʃn/	Biến chứng y khoa
Local anesthesia	/'ləʊkl ,ænəs'θi:zə/	Gây tê cục bộ
Sterile technique	/'sterəl tek'ni:k/	Kỹ thuật vô trùng
Inpatient vs.	/'ɪnpeɪʃnt/	Bệnh nhân nội trú
Outpatient	/aʊtpeɪʃnt/	Bệnh nhân ngoại trú